

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2020-2021

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)
Từ 01/09/2020 đến 31/05/2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu	3.060.285.025	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Thu sự nghiệp khác	3.060.285.025	-	-	-
	Học phí	593.680.000			
	Học phí cấp bù	1.440.000			
	Thiết bị phục vụ học sinh bán trú	107.123.000			
	Tổ chức phục vụ bán trú	994.063.500			
	Phục vụ ăn sáng	553.322.500			
	Vệ sinh bán trú	81.520.000			
	Giữ xe tự vận hành	84.510.000			
	Nhân viên nuôi dưỡng	128.210.000			
	Tiền học hè	-			
	Hoạt động năng khiếu	514.632.000			
	Lãi tiền gửi ngân hàng	1.784.025			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.613.295.361	1.396.840.347	751.808.353	464.646.661
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Hoạt động sự nghiệp khác	2.613.295.361	1.396.840.347	751.808.353	464.646.661
	Học phí	358.774.000			
	Học phí cấp bù	576.000		7.510.000	351.264.000
	Thiết bị phục vụ học sinh bán trú	54.702.420		54.702.420	576.000
	Tổ chức phục vụ bán trú	1.004.346.378	848.593.745	76.556.360	79.196.273
	Phục vụ ăn sáng	518.591.383	325.204.203	168.350.728	25.036.452
	Vệ sinh bán trú	75.434.400		75.434.400	
	Giữ xe tự vận hành	44.988.800	38.500.000		
	Nhân viên nuôi dưỡng	129.000.000	129.000.000		6.488.800
	Tiền học hè	13.704.036	1.393.660		
	Hoạt động năng khiếu	413.177.944	54.148.739	10.225.240	2.085.136
	Lãi tiền gửi ngân hàng	-		359.029.205	
4	Trong đó đã SD Nguồn Cải cách tiền lương	315.240.538			
	Nguồn CCTL từ SX KDDV	275.156.557			315.240.538
	Nguồn CCTL từ HP	40.083.981			275.156.557
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.242.514.459	5.678.875.287	131.768.905	431.870.267
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.242.514.459	5.678.875.287	131.768.905	431.870.267
	Mục 6000: Tiền lương	5.386.223.586	4.849.581.429	104.771.890	431.870.267
6001	Lương theo ngạch bậc	1.632.527.348	1.632.527.348		
		1.632.527.348	1.632.527.348		



STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
		-	-		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	137.152.600	137.152.600	-	-
	Mục 6050: Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ				
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	137.152.600	137.152.600		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.653.418.464	1.653.418.464	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	35.288.484	35.288.484		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	330.746.824	330.746.824		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	616.341.154	616.341.154		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.341.000	1.341.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	242.014.970	242.014.970		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	427.686.032	427.686.032		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	486.984.617	486.984.617	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	362.557.816	362.557.816		
6302	Bảo hiểm y tế	62.152.775	62.152.775		
6303	Kinh phí công đoàn	41.556.434	41.556.434		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20.717.592	20.717.592		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	939.498.400	939.498.400	-	-
6404	Chi chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	345.098.400	345.098.400		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	594.400.000	594.400.000		
	Mục 6500: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	59.528.315	-	59.528.315	-
6501	Tiền điện	30.405.945		30.405.945	
6502	Tiền nước	29.122.370		29.122.370	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	7.159.680	-	7.159.680	-
6551	Văn phòng phẩm	7.159.680	-	7.159.680	
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.395.695	-	5.395.695	-
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	335.695	-	335.695	
6618	Khoản điện thoại	5.060.000		5.060.000	
	Mục 6700: Công tác phí	13.500.000	-	13.500.000	-
6704	Khoản công tác phí	13.500.000		13.500.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	19.188.200	-	19.188.200	-
6757	Thuê lao động trong nước	19.188.200	-	19.188.200	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	-	-	
7049	Chi khác	-		-	
	Mục 7750: Chi khác	-	-	-	-
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	-			-
	Mục 7950: Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	431.870.267	-	-	431.870.267
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	302.309.187			302.309.187
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	21.593.513			21.593.513
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	107.967.567			107.967.567
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	856.290.873	829.293.858	26.997.015	-
	Số kinh phí cấp				
	Số kinh phí sử dụng	856.290.873	829.293.858	26.997.015	-
	Mục 6150: Học bổng học sinh, sinh viên	-	-	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	829.293.858	829.293.858	-	-
6401	Tiền ăn				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	829.293.858	829.293.858		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
6907	Nhà cửa				
	Mục 6949: Chi khác		-		-
7000	Chi khác	26.997.015	-	26.997.015	-
	Mục 7749: Chi khác	25.557.015	-	25.557.015	-
7766	Cấp bù học phí	1.440.000	-	1.440.000	
III	Quyết toán chi nguồn khác				
	SỬ DỤNG CÁC QUỸ	293.950.300			
	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp				
	Số trích lập quỹ	150.867.567			
	Sử dụng	-			
	Quỹ Khen thưởng				
	Số trích lập quỹ	30.093.513			
	Sử dụng	17.600.000			
	Quỹ Phúc lợi				
	Số trích lập quỹ	421.309.187			
	Sử dụng	276.350.300			

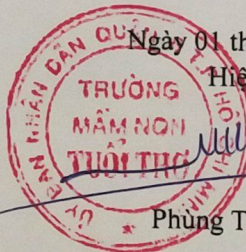
Kế toán



Nguyễn Thị Kim Hoa

Ngày 01 tháng 6 năm 2021

Hiệu trưởng



Phùng Thị Ngọc Hiền